

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM-HÀ LAN (VNRP)



Nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ cho vùng đồng bào Gia Rai được giao đất giao rừng tự nhiên

(Trường hợp nghiên cứu tại xã Ea sol, huyện Ea H'leo, tỉnh Daklak)

**Phạm Văn Hiền, Phan Văn Tân
và nhóm VNRP Đại Học Tây Nguyên**

I. Đặt vấn đề

Daklak có 1,98 triệu ha đất tự nhiên, có > 1,23 triệu ha rừng TN rừng suy thoái nghiêm trọng, do nhiều nguyên nhân:

- Khai thác gỗ vì mục đích kinh tế
- áp lực tăng dân số cơ học và sinh học
- Những chính sách khai thác và quản lý rừng chưa phù hợp,

Nhằm hạn chế suy giảm TN rừng:

- * Daklak đã thử nghiệm giao đất có rừng tự nhiên cho dân.
- * > 7000 ha rừng, 6000 ha rừng TN giao cho 402 nông hộ và 1000 ha rừng tự nhiên giao 50 năm cho nhóm hộ quản lý và bảo vệ
- * Ea Sol là một điểm trong chương trình thử nghiệm GĐGR
- * 4 buôn, 1638,2 ha rừng tự nhiên giao cho 119 hộ
- * Nông hộ là người Gia rai đói nghèo, sống gần rừng cần có giải pháp phát triển hợp lý.

II. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

- Mục tiêu lâu dài:

Xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người đồng bào Gia rai nhận giao đất giao rừng và bảo vệ được tài nguyên rừng.

- Mục tiêu cụ thể:

Đánh giá hiện trạng kinh tế nông hộ nhận GĐGR tự nhiên, nhằm tìm ra trở ngại của nguồn lực và đề xuất giải pháp vừa thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ vừa bảo vệ tài nguyên rừng được giao nhận.

II. Mục tiêu vụ câu hỏi nghiên cứu

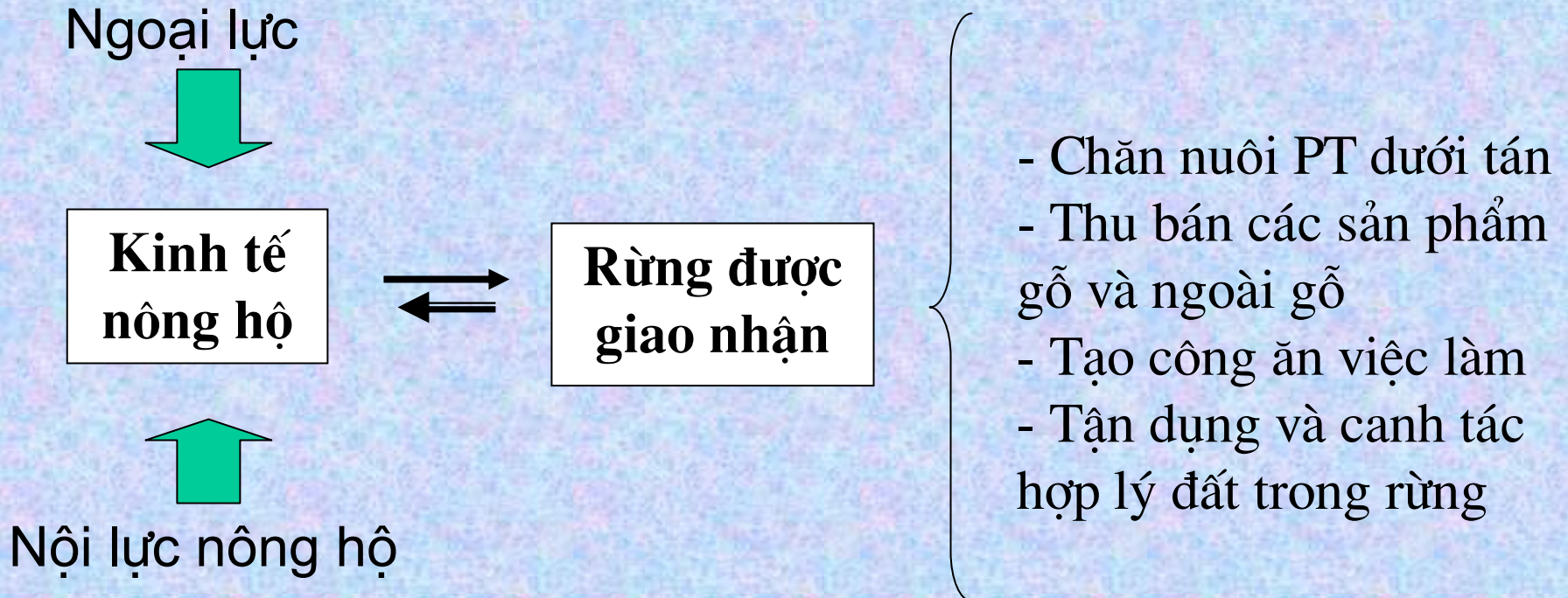
- Giả thuyết:

- ▶ Nông hộ nhận GDGR tự nhiên có thêm nguồn lực nên dễ xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế nông hộ.
- ▶ Nông hộ nhận giao đất giao rừng bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, hạn chế được việc phá rừng tại địa phương.

- Câu hỏi nghiên cứu:

- Nông hộ nhận giao đất giao rừng có thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển kinh tế nông hộ?
- Nông hộ nhận giao đất giao rừng có chăm sóc và bảo vệ tốt tài nguyên rừng được giao không?
- Chính sách gì sau khi giao đất giao rừng sẽ giúp nông hộ phát triển kinh tế và bảo vệ được rừng?

Sơ đồ giả thuyết và câu hỏi nghiên cứu



- Đối tượng:

Người Gia rai tại 4 buôn Ta ly, Ka ry, Diết và Cham

119 hộ có nhận đất nhận rừng và 40 hộ không nhận đất nhận rừng

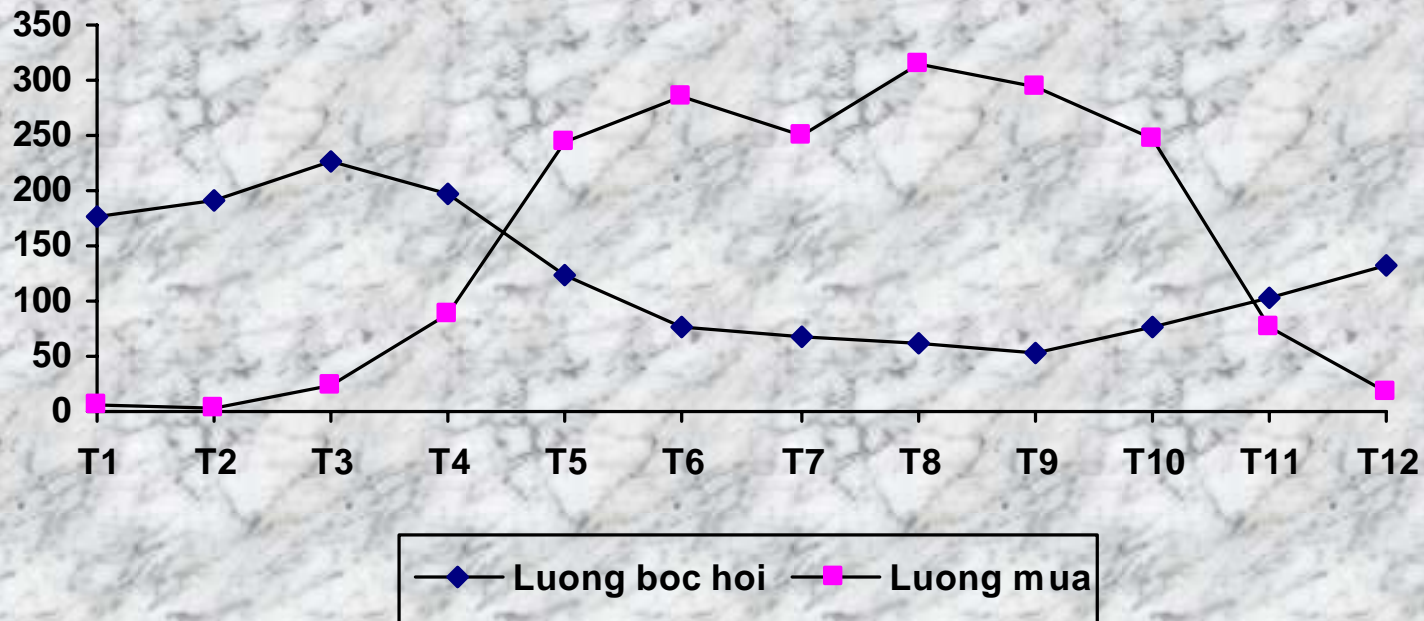
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp chuyên gia trong thu thập và phân tích số liệu thứ cấp có sẵn
- Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia PRA (Participatory Rural Appraisal).
- Thu thập thông tin bằng SWOT (Strength, Weakness, Opportunities, Threats).
- Thu thập thông tin bằng phiếu phỏng vấn nông hộ
- Phương pháp phân tích và xử lý thông tin: Chương trình Excel và SPSS

IV. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1, Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội

- * **DakLak** với gần 1,98 triệu ha
- * Hai mùa mưa và khô, Lượng mưa trung bình 1700 mm/năm
- * Tổng tích ôn 8500⁰ C, nhiệt độ trung bình 23,3⁰ C.
- * Sự tương phản nền nhiệt đã tạo nên thời tiết khắc nghiệt và khó khăn cho sản xuất nông nghiệp của người dân.



IV. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

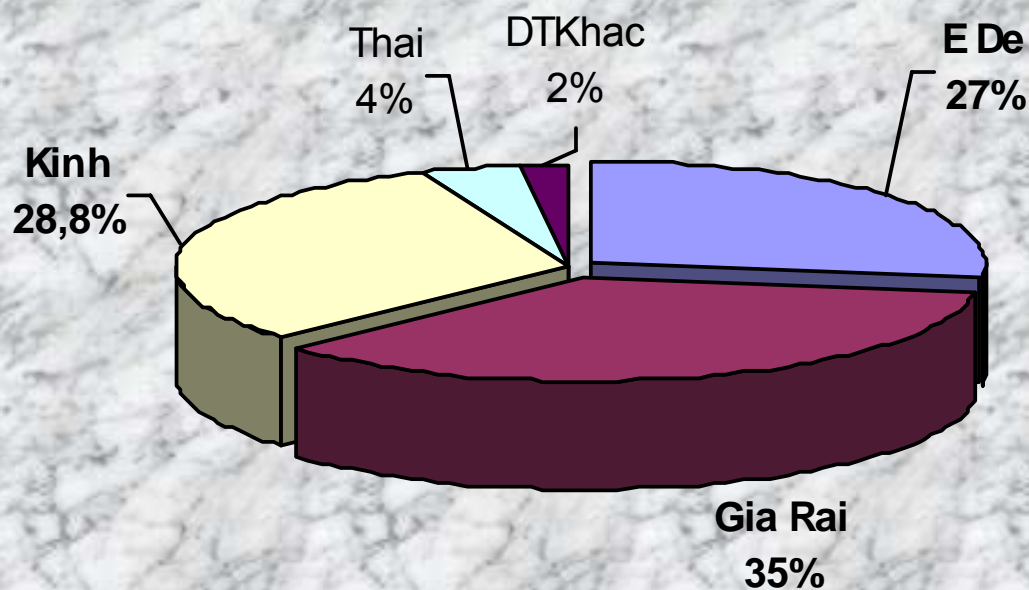
- Daklak > 1,98 triệu ha đất tự nhiên
- Daklak > 1,9 triệu người, 42 dân tộc anh em
- Daklak vẫn còn > 47.000 hộ đói nghèo. Trong đó hộ đồng bào thiểu số : 31.334 hộ.

- Ea sol là một xã vùng sâu, nghèo của huyện Ea H'Leo
- DT. tự nhiên rộng: 23.406 ha (chiếm 17,51% DT huyện) có >13.463 ha rừng tự nhiên (61% DT xã)
- Diện tích rừng và đất rừng giao cho dân 2.036 ha, trong đó có 1.786,1 ha rừng tự nhiên

@ Easol có 1681 hộ, 9079 nhân khẩu, có 14 dân tộc khác nhau

@ Dân tộc tại chỗ (Gia Rai, Êđê) là 912 hộ với 5630 khẩu, bình quân 6,17 người/hộ, chiếm **62%** dân số xã

@ Kinh 593 hộ, 2582 khẩu (28,8%)



2, Tiêu chí phân loại hộ

◆ 2.1 Chuẩn đói nghèo của thế giới:

Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người. (Hội nghị chống đói nghèo Châu á 10/1993)

Đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm theo chuẩn là 2.100 Kcal/người/ngày. Đường đói nghèo chung tính thêm các chi phí cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm. (WB và WHO, 2000)

2, Tiêu chí phân loại hộ

◆ 2.2 Chuẩn đói nghèo của Việt Nam:

Hộ nghèo theo Bộ LĐTB, 1996-2000:

Vùng nông thôn miền núi, hải đảo: < 15 kg gạo/người/tháng

Vùng nông thôn đồng bằng, trung du: dưới 20 kg/người/tháng

Vùng thành thị: < 25kg/người/tháng

Thời kỳ 2001-2005 là:

Vùng nông thôn miền núi: 80 nghìn đồng/người/tháng;

Vùng đồng bằng nông thôn: 100 nghìn đồng/người/tháng;

Vùng thành thị: 150 nghìn đồng/ người/tháng.

● Phân loại hộ dựa vào **tiêu chí của cộng đồng** và tham khảo các chuẩn khác, nhằm:

* Có **căn cứ chọn mẫu** điều tra, chọn mẫu phân lớp để tác động các giải pháp nghiên cứu tương thích.

* Xác định được **các giải pháp kỹ thuật, kinh tế xã hội phù hợp nguồn lực** nông hộ

* Nông hộ **dễ chấp nhận** các giải pháp có tính kỹ thuật, kinh tế phù hợp và giúp cho **tính khả thi của giải pháp cao**

* Có cơ sở **đánh giá mức ảnh hưởng** của các chương trình nghiên cứu theo từng nhóm đối tượng qua nhiều năm nghiên cứu.

♦ Bảng 1: Tiêu chí phân loại hộ buôn Kary

Nhóm I (Khó khăn)

- Nhà tranh
- Thiếu ăn 2-4 tháng
- Thu nhập < 200.000đ/hộ/tháng
- Rẫy: 0,3 - 0,5 ha
- Cà phê có ít hơn 1ha
- Không có bò, heo.

Nhóm II (Trung bình)

- Nhà ván, mái tôn cũ
- Thiếu ăn 1-2 tháng
- Thu nhập < 400.000đ/hộ/tháng
- Rẫy: 0,5 - 0,7ha
- Cà phê hơn 1ha
- Bò 1-4 con
- Heo 1 con

Nhóm III (Khá)

- Nhà ván rộng, mái tôn
- Đủ ăn
- Thu nhập > 500.000đ/hộ/tháng
- Rẫy nhiều hơn 1ha
- Cà phê hơn 1ha
- Bò 5 con trở lên
- Heo 2 con trở lên

◆ Bảng 2: Tiêu chí phân loại hộ buôn Ta ly

Nhóm I (Khó khăn)

- Nhà tranh, ván cũ, nhỏ
- Phải mua gạo 2-4 tháng
- Rẫy 0,5 - 1,0 ha
- Không có cà phê
- Không có xe cày
- Thiếu quần áo mặc
- Không có bò heo

Nhóm II (Trung bình)

- Nhà ván, mái tôn cũ
- Đủ ăn, có tiền mua gạo
- Rẫy: 0,5 - 1 ha
- Cà phê 1- 2 ha
- Có xe cày
- Quần áo bình thường.
- Có 3 bò, 2 heo trở lên

Nhóm III (Khá)

- Nhà ván rộng, mái tôn
- Tự sản xuất đủ lương
- Rộng 1 ha trở lên
- Cà phê 1- 2 ha
- Có xe cày
- Có ti vi, cassette
- Bò có 10 con trở lên

Bảng 3: Tiêu chí phân loại hộ buôn Chấm

◆ Nhóm I (Khó khăn)	Nhóm II (Trung bình)	Nhóm III (Khá)
◆		
- Nhà tranh, ván cũ	- Nhà ván, mái tôn cũ	- Nhà ván, mái tôn cũ
- Thiếu ăn 3-4 tháng	- Thiếu gạo 1-2 tháng.	- Sản xuất đủ ăn.
- Không có trâu bò	- Bò 1-5 con	- Bò 5 con trở lên
- Lao động 1- 2 người, sức khoẻ yếu.	- Lao động 2- 3 người	- Lao động 4- 6 người
- Tiêu < 30 triệu	- Tiêu 40 -100 triệu	- Tiêu > 100 triệu
- Không có xe cày	- Không có xe cày	- Có xe cày
- Không có tiền mặt	- Tiền tiết kiệm 100.000-200.000đ	- Có tiền tiết kiệm 300.000đ - 500.000đ

Bảng 3: Tiêu chí phân loại hộ buôn Đốt

Nhóm I (Khó khăn)

- Nhà tranh, ván cũ, nhỏ
- Thiếu ăn 4-6 tháng
- Thu nhập dưới < 200.000đ/hộ/tháng
- Rẫy 0,2 - 0,3 ha
- Không có cà phê
- Không có xe cày

Nhóm II (Trung bình)

- Nhà ván, mái tôn cũ
- Thiếu ăn 1-2 tháng
- Thu nhập 200.000 < 400.000đ/hộ/tháng
- Rẫy: 0,4 - 0,5ha
- Cà phê 0,5-1 ha
- Có xe cày
- Cà phê thu hoạch bói.

Nhóm III (Khá)

- Nhà ván rộng, mái tôn
- Đủ ăn
- Thu nhập nhiều > 500.000đ/hộ/tháng
- Rẫy nhiều 0,5-1ha
- Cà phê 0,5- 2 ha
- Có xe cày
- Có sản phẩm cà phê, tiêu

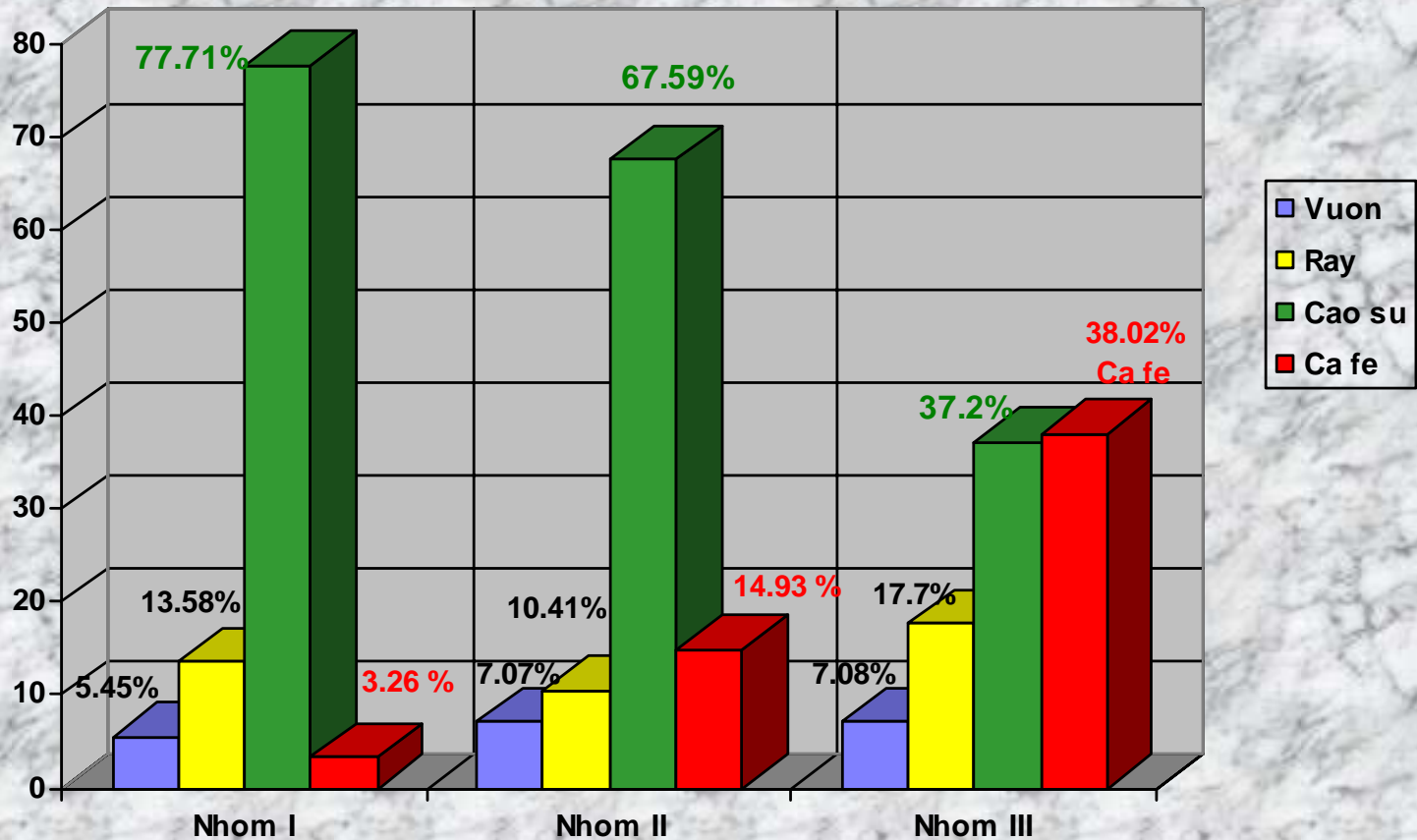
3, Hiện trạng sử dụng đất tại xã Ea sol

Bảng 5: Diện tích đất và loại cây trồng xã Ea sol

STT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Đất nông nghiệp	4.033	17,23 % DT đất tự nhiên
1	Cây hàng năm	1.213	
	- Lúa nước	28	Tập trung thôn người kinh
	- Rẫy	904	Lúa rẫy, đậu, ngô
2	Cây công nghiệp	2.676	Liên kết với nông trường
	- Cà phê	1.284	
	- Cao su	1.393	
II	Đất lâm nghiệp	13.942	59,4% DT đất tự nhiên
III	Đất chuyên dùng	915	
IV	Thổ cư	76	
V	Đất chưa sử dụng	3862	
	Tổng diện tích tự nhiên	23.406	

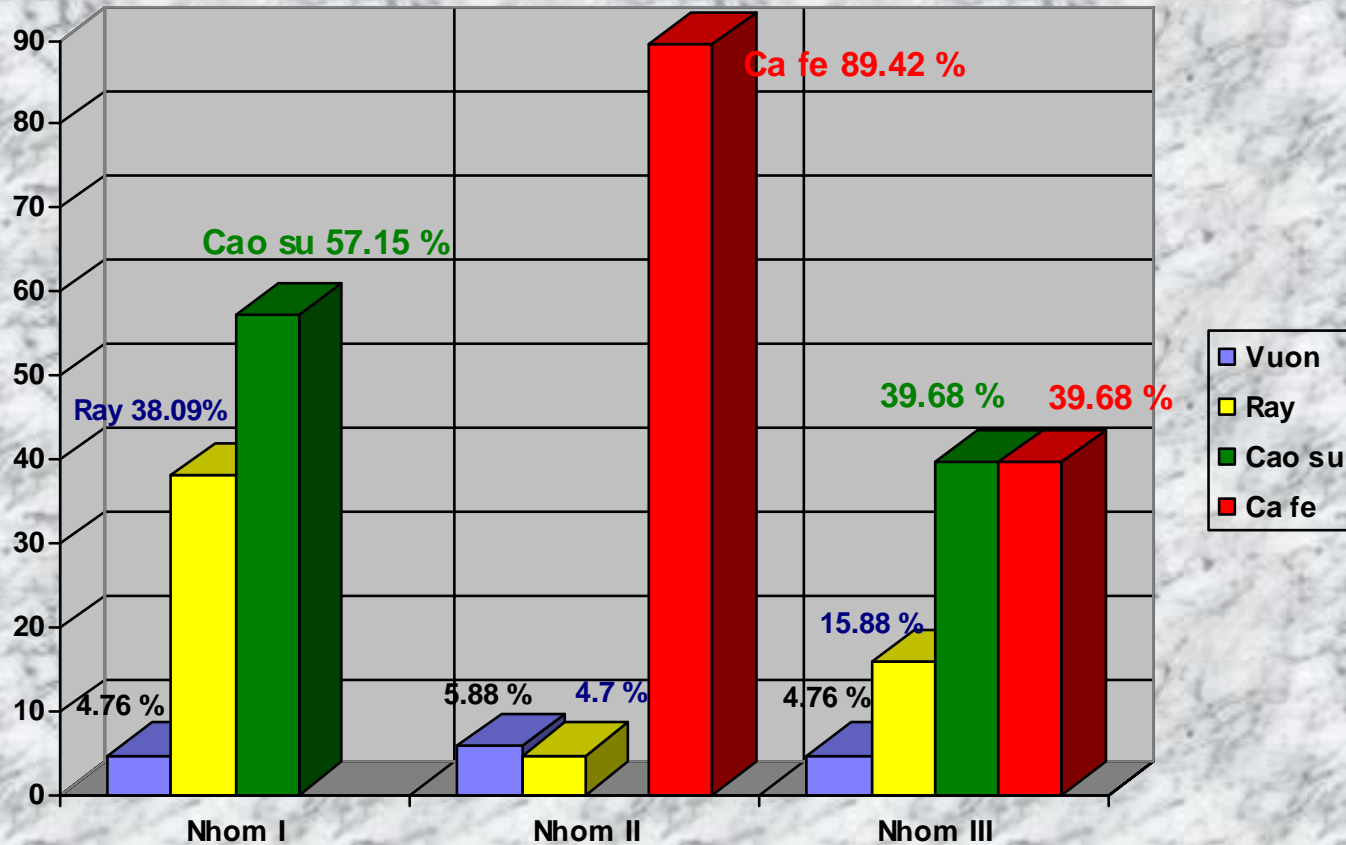
(Nguồn: Sở địa chính Daklak, 2001)

Sơ đồ 3: Hiện trạng sử dụng đất của nông hộ tại buôn Điết



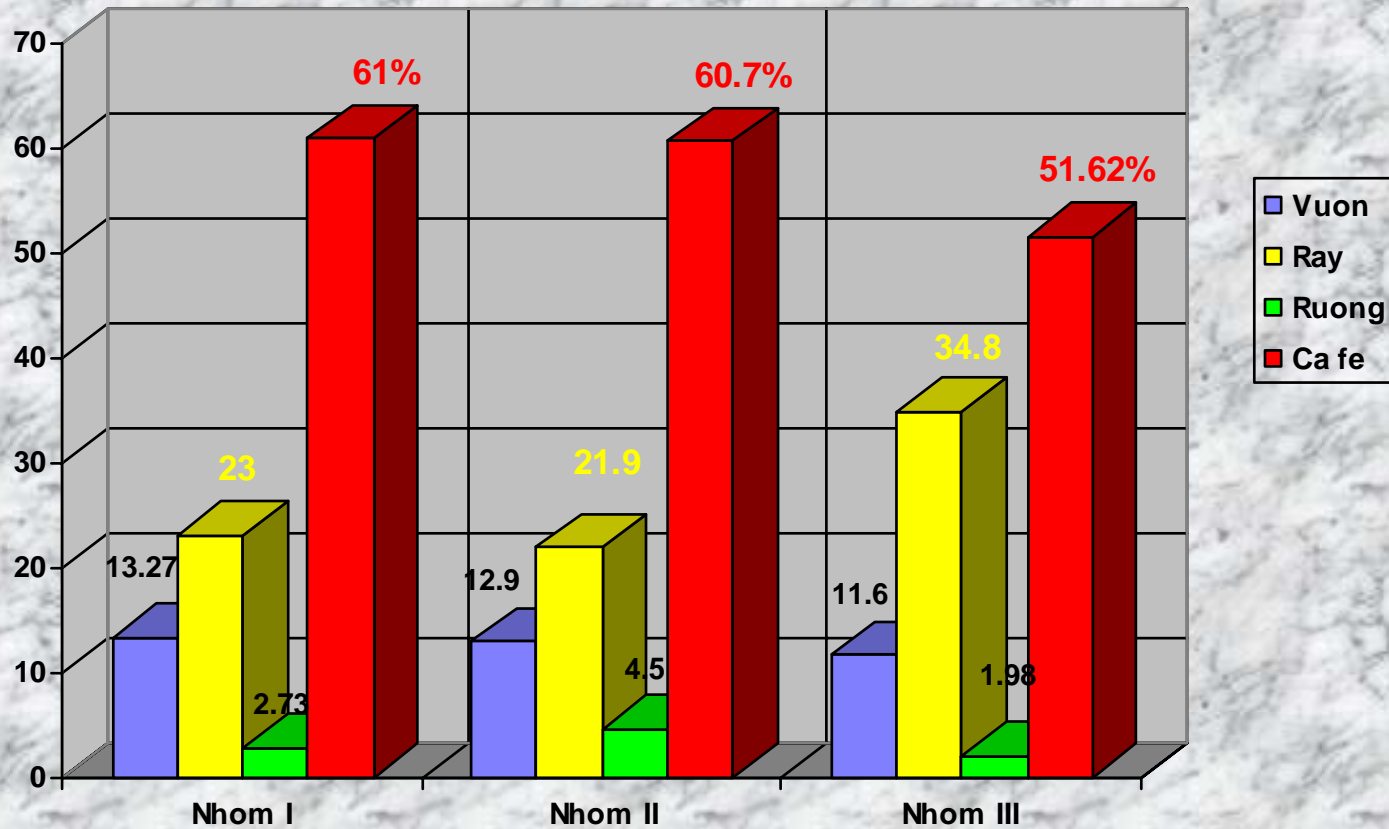
Nhóm I - Cao su LK nhiều - Caphe ít
Nhóm III - Cao su LK ít - Ca phe nhiều

Sơ đồ 3: Hiện trạng sử dụng đất của nông hộ tại buôn Taly



Nhóm I - Cao su LK nhiều - Caphe không
 Nhóm III - Cao su LK ít - Ca phe nhiều

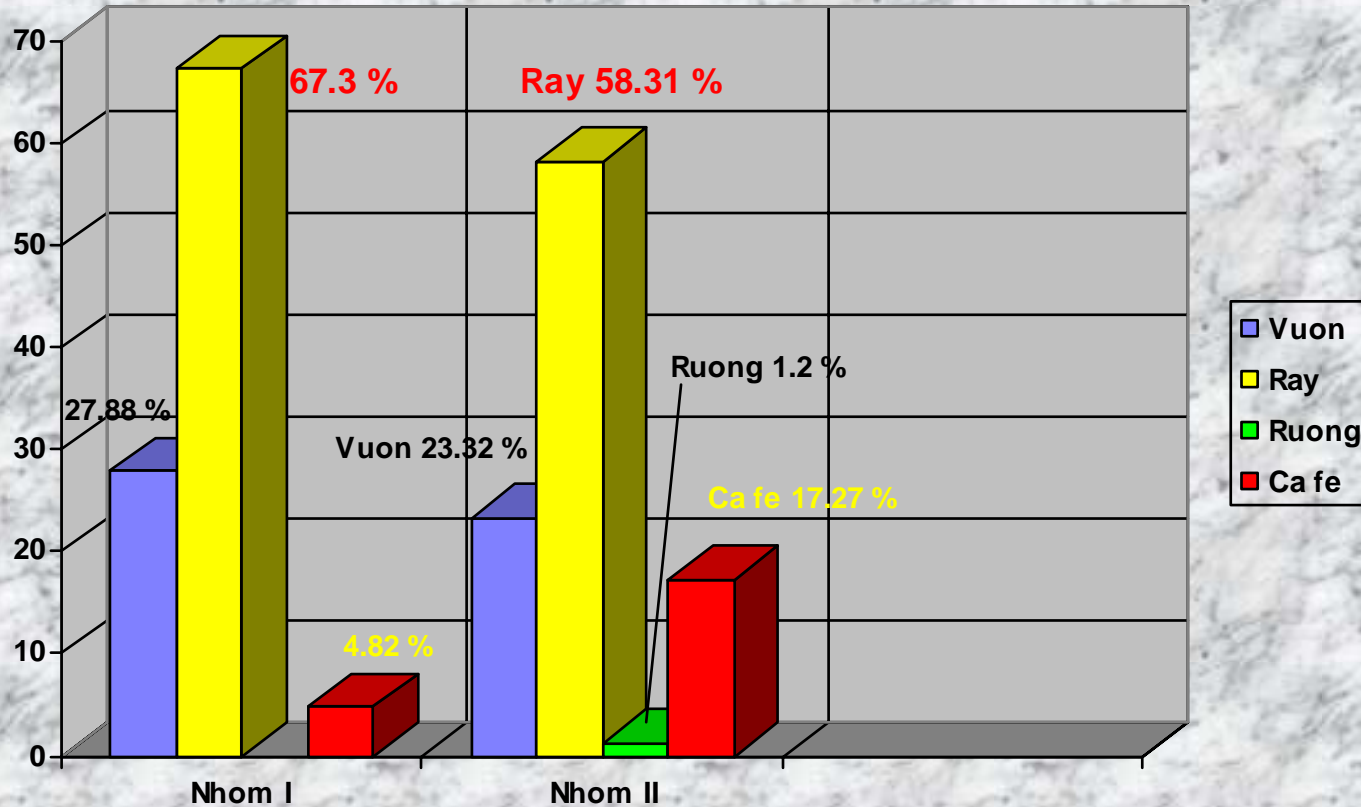
Sơ đồ 3: Hiện trạng sử dụng đất của nông hộ tại buôn Kary



Nhóm I - Ray ít - Cà phê nhiều

Nhóm III - Ray nhiều - Cà phê nhiều

Sơ đồ 3: Hiện trạng sử dụng đất của nông hộ tại buôn Chăm



Nhóm I - Ray - Caphe it
Nhóm II - Ray - Ca phe nhieu

3.1, Cây lúa rẫy:

Diện tích lúa rẫy có 904 chiếm 23,1% đất nông nghiệp
Lúa nước chỉ có 28 ha, nên an toàn lương thực tại chỗ ?

Bảng 6: Tỷ lệ % diện tích lúa rẫy so với tổng diện tích canh tác của từng nhóm nông hộ

STT	Tên buôn	Nhóm nông hộ I	Nhóm nông hộ II	Nhóm nông hộ III
1	Cham	67.30	58.31	-----
2	Điêt	13.58	10.41	17.70
3	Ka Ry	23.00	21.90	34.80
4	Ta Ly	30.09	12.30	15.80
	TB	33,49	22,50	17,07

Buôn Cham, Ka ry diện tích lúa rẫy cao ở cả 2 nhóm hộ

ã Người Gia rai vẫn thích trồng lúa rẫy truyền thống

ã Mở rộng diện tích rẫy lần rừng là phạm lâm luật

Người dân **có nhu cầu đất** sản xuất lương thực là điều trăn trở bức xúc

Bảng 7: Nhu cầu đất cho sản xuất lúa rẫy của nông hộ tại các buôn GĐGR

Tên	Năng suất (tấn/ha)	Nhóm I (ha)		Nhóm II (ha)		Nhóm III	
		DT hiện	DT thiếu	DT hiện	DT thiếu	DT hiện	DT thiếu
Cham	0,8-1,0	0,63	1,77	0,67	1,73	--	--
Ka Ry	1,2-1,3	0,43	1,57	0,42	1,58	0,75	1,25
Điết	1,2-1,3	0,41	1,59	0,44	1,56	0,63	1,37
Ta Ly	1,4-1,5	1,50	0,2	0,50	1,20	1,0	0,7
TB	1,1-1,2	0,74	1,28	0,50	1,51	0,59	0,83

Nhu cầu đất **1,5 ha/nông** hộ để sản xuất lương thực.

Vấn đề của nghiên cứu đặt ra là làm thế nào để **có một diện tích ít với các biện pháp kỹ thuật canh tác để đảm bảo an toàn lương thực** cho người đồng bào mà vẫn bảo vệ được tài nguyên rừng.

Giải pháp người dân đề xuất cho nghiên cứu là:

- Thu thập tập đoàn giống lúa rẫy hiện có tại huyện
- So sánh đánh giá giống thu thập được với một số giống lúa cận giống mới tạo cơ hội nâng cao NS và chọn lựa của dân.
- Đối với **nhóm III** nghiên cứu và khuyến cáo dùng **giống dài ngày** có bốn phân, năng suất và chất lượng cao; đối với **nhóm I và II** nên dùng **giống ngắn ngày**, năng suất và chất lượng trung bình, nhưng chín sớm.
- Bố trí tại buôn với **sự tham gia** đánh giá và chọn giống cộng đồng
- Tổ chức **huấn luyện** kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chọn lọc
- Xây dựng quỹ **tín dụng tiết kiệm** để hỗ trợ trong những nhóm cùng nguồn lực, cùng sở thích

3.2, Cây lúa nước

Hiện chưa được nhiều người Giarai chấp nhận

Phát triển cây lúa nước có thể mở ra hướng giải quyết an toàn lương thực cần xem xét.

F Từng bước đưa cây lúa nước vào với quy mô tăng dần

F Cải tạo những vùng đất trũng trong diện tích rừng được
GDGR

F Xây dựng quỹ tín dụng tiết kiệm cho nhóm cùng sở thích,
và

F Tăng cường công tác khuyến nông

3.4 Cây cà phê:

- * Ea sol có 1.284 ha cà phê, chủ yếu của nông trường
- * Diện tích cà phê NT liên kết với 2 buôn là: 252 ha, trong đó
 - Buôn Ka ry 116 ha trồng năm 1998,
 - Buôn Ta ly năm 1999 trồng 75 ha, năm 2000 trồng 61 ha.
- * **Hình thức liên kết:**
Nông trường + người dân
- * **Hình thức tự phát:**
Người dân

3.5 Cây cao su

Ea sol có 1393 ha cây cao su

Buôn được GĐGR có hơn 200 ha cao su thuộc nông trường Ea Hleo. Cách tiếp cận và phương pháp giao khoán *không được đồng bào chấp nhận*

4. Chăn nuôi

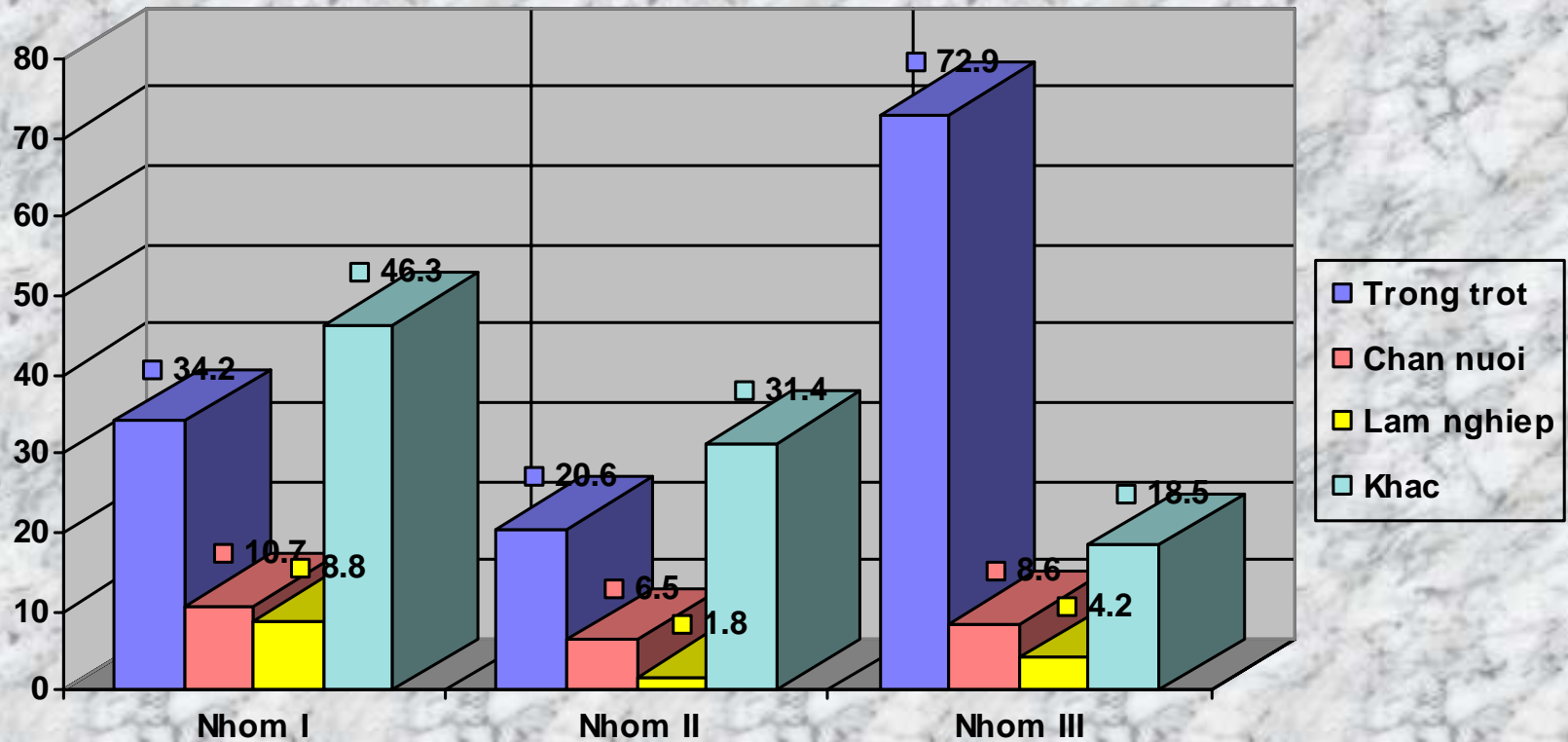
Chăn nuôi của xã chưa phát triển

Giải pháp chăn nuôi là được cộng đồng thống nhất là:

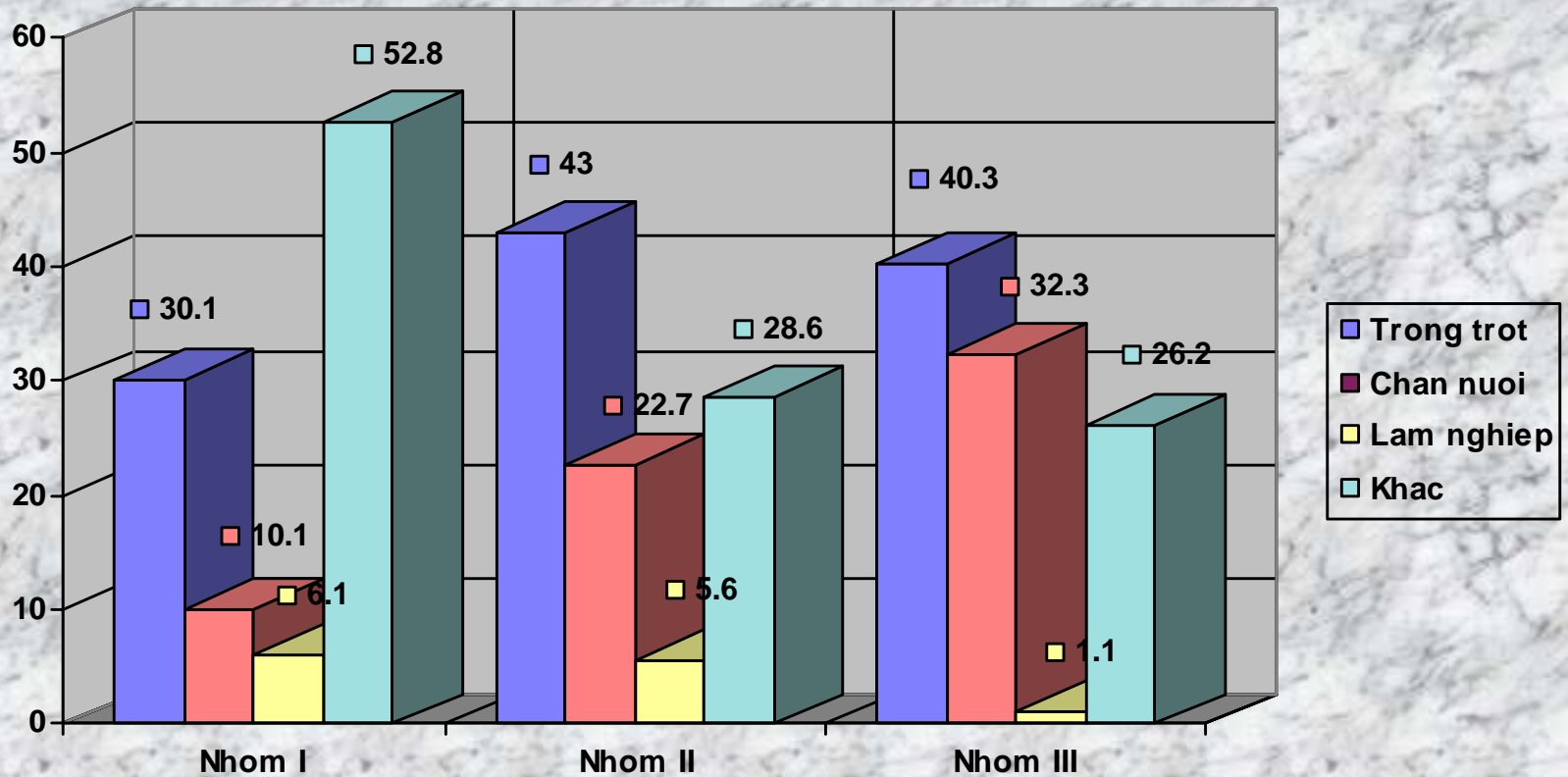
- ã Xây dựng nhóm thú y cộng đồng
- ã Xây dựng tủ thuốc thú y cộng đồng
- ã Xây dựng hình thức tương trợ nhau theo nhóm, trong nhóm cộng đồng phân công lịch chăn dắt và cho nuôi “rẻ” đối với nông hộ nghèo chưa có bò dựa vào *quỹ tín dụng “bò”*
- ã Huấn luyện nông hộ chăn nuôi có chuồng trại

5. Các nguồn thu nhập của nông hộ

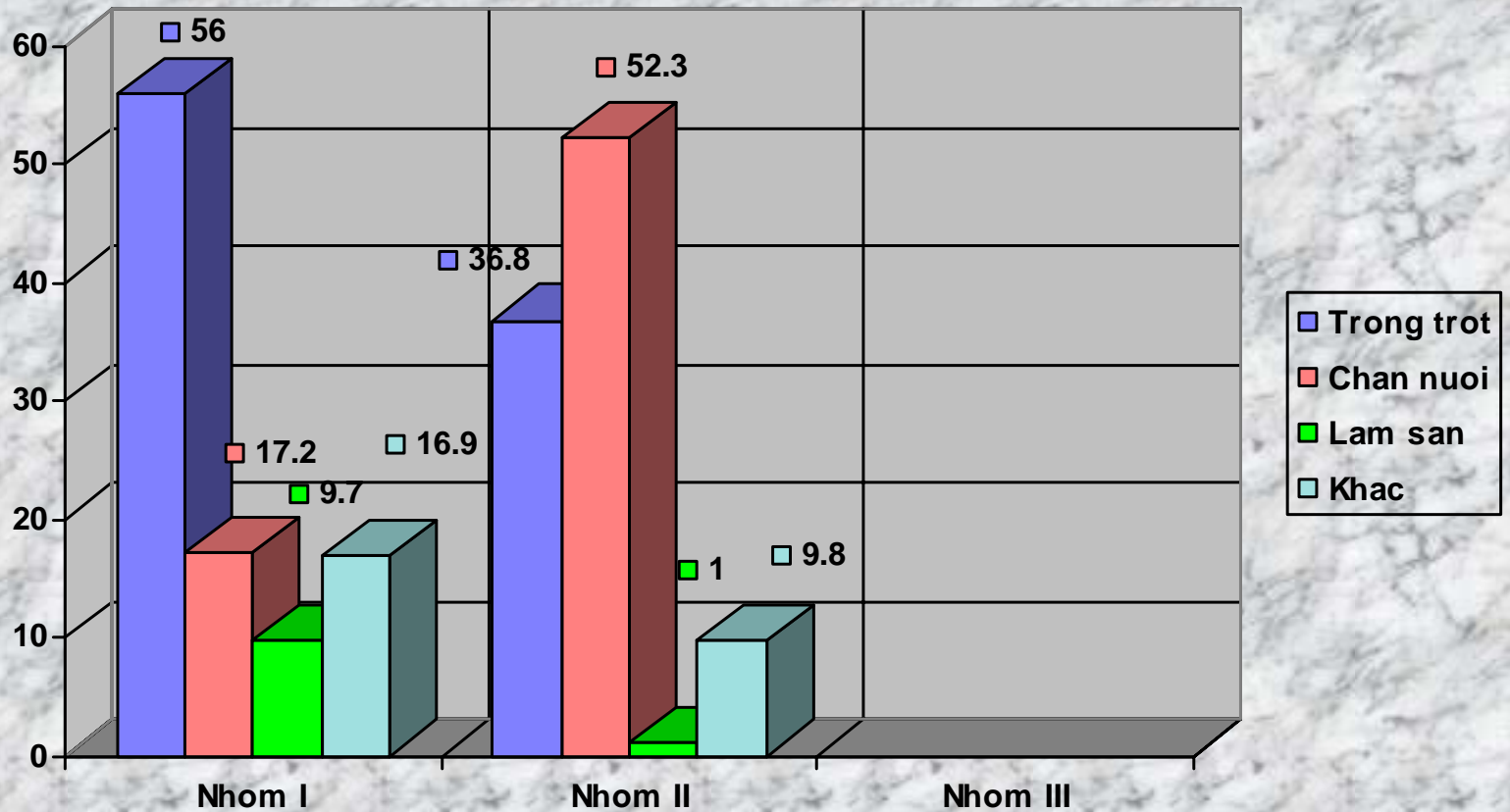
Sơ đồ 6: Tỷ lệ % các nguồn thu nhập của nông hộ Buôn Điet



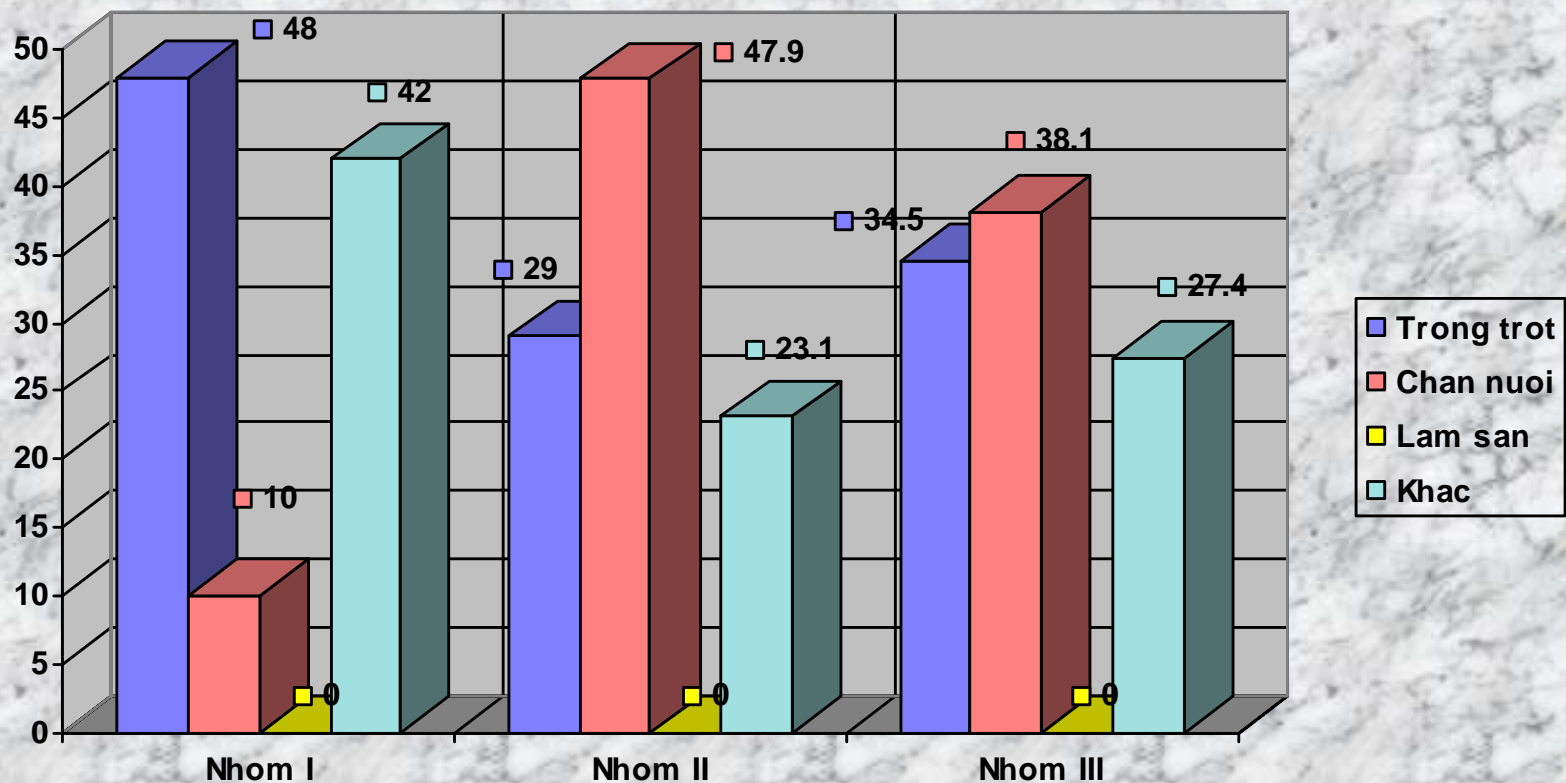
Sơ đồ 7: Tỷ lệ % các nguồn thu nhập của nông hộ tại B Ka Ry



Sơ đồ 8: Tỷ lệ % các nguồn thu nhập của nông hộ tại BCham



Sơ đồ 9: Tỷ lệ các nguồn thu nhập của nông hộ tại B. Ta Ly



Bảng 8: Tỷ lệ % thu nhập của nông hộ từ chăn nuôi trên tổng thu nhập từ các nguồn.

STT	BUÔN	NHÓM I	NHÓM II	NHÓM III
1	Cham	17,2	52,3	-----
2	Điết	10,7	8,50	8,6
3	Ka Ry	10,1	22,7	32,3
4	Ta Ly	10,1	47,9	38,1

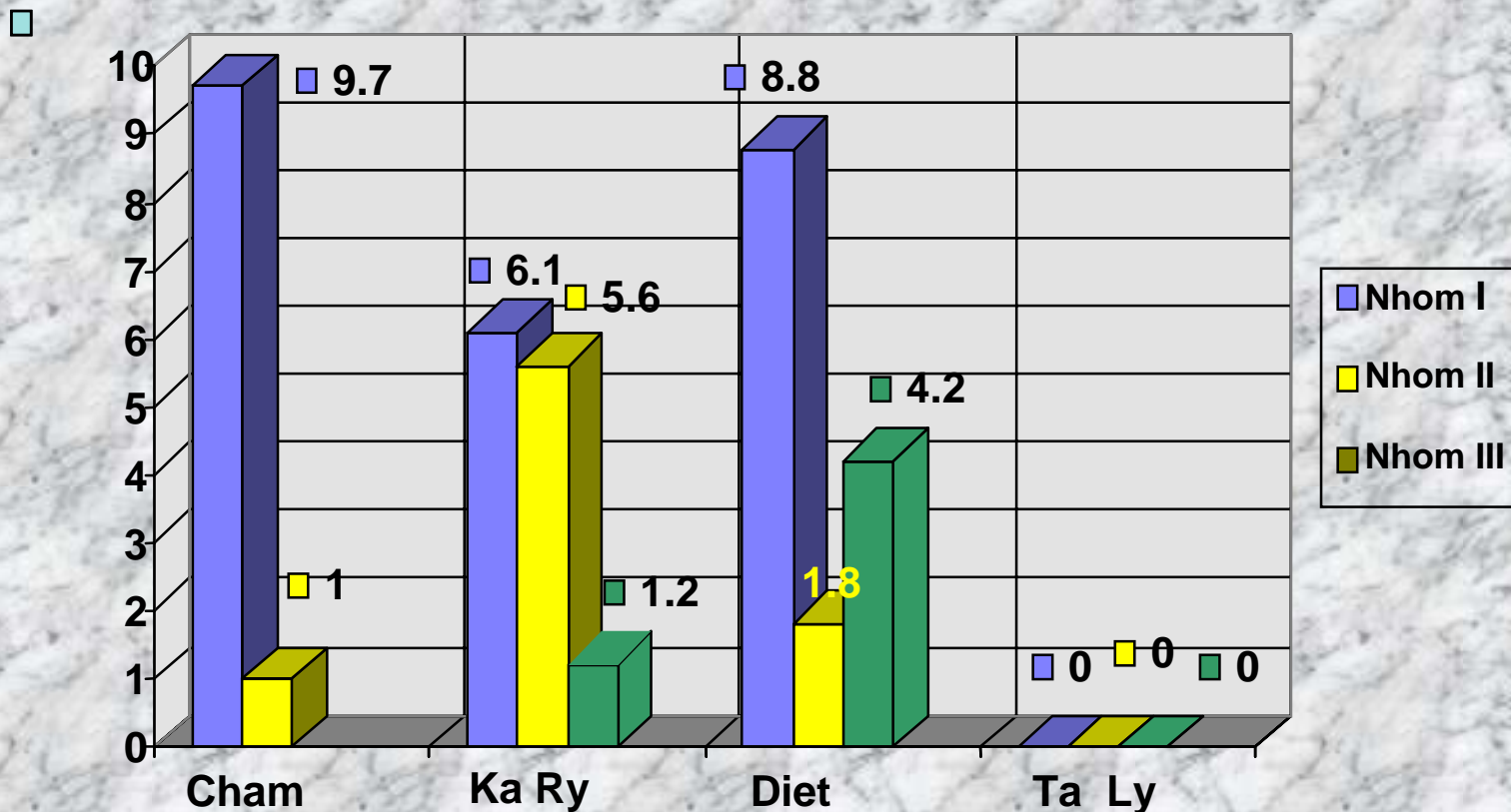
5.3 Thu từ các nguồn khác:

- Hộ nhận khoán chăm sóc cao su, 80 hộ (TB: 1.500.000 đ/hộ/năm)
(Buôn Diết, buôn Ta ly)
- Hộ liên kết trồng cà phê 300.000đ/ha/năm, 191ha cà fe liên kết
(Buôn Ka Ry, buôn Ta ly),
- Tiền làm thuê
- Thu nhập nguồn khác có ý nghĩa lớn đối với người dân trong lúc khó khăn nhất vào giai đoạn giáp hạt

5, Tài nguyên rừng & các hình thức quản lý rừng bởi người dân

5.1, Nguồn thu nhập từ các sản phẩm rừng ngoài gỗ:

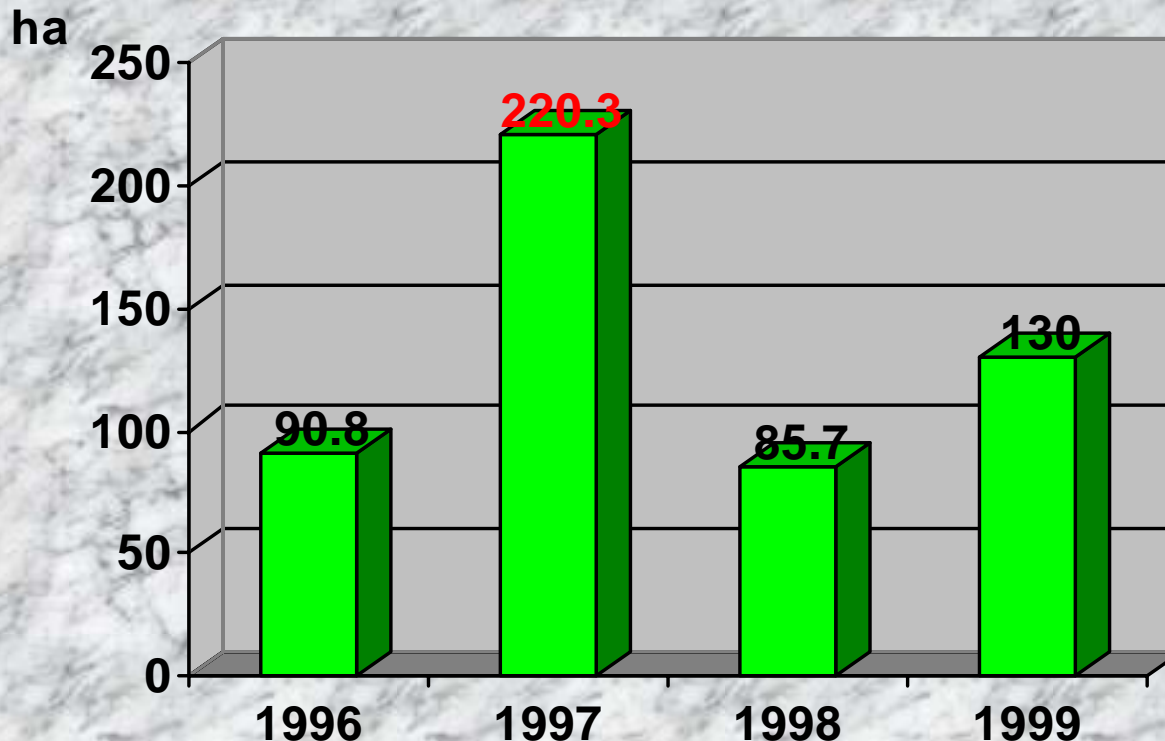
Sản phẩm ngoài gỗ người dân khai thác là: Củi, măng rừng, vỏ cây bồi lời, chai cục, mật ong, dược liệu, ...



5.2, Quản lý tài nguyên rừng:

Trước 1997 TN rừng Daklak bị suy giảm nghiêm trọng
100.000 ha/năm rừng bị tàn phá mỗi năm (PQS, 1999)

Tại Ea Hleo được ghi nhận quan diện tích rừng bị mất trong
4 năm như sau:



- * Từ 1994 LT Ea Hleo đã giao khoán bảo vệ 3.646 ha cho 45 hộ, trung bình 80 ha/nông hộ
 - * Vốn 327, UBND huyện giao khoán được 1.185 ha cho 20 hộ, trung bình 60 ha/nông hộ.
 - * Mức khoán **40.000 đ/ha/năm**, số hộ được nhận chỉ chiếm 4,7 %.
- Rừng vẫn bị mất ? - Kiểm lâm ít/ dân kg nhận ít/trách nhiệm kg/...**

1999 tỉnh Daklak đã thử nghiệm các hình thức chính sau:

- * *Giao đất giao rừng cho từng nông hộ:*
- * *Giao đất giao rừng theo nhóm hộ:*
- * *Giao đất giao rừng cho cộng đồng buôn quản lý:*

Ba hình thức giao đất giao rừng chưa có một đánh giá thật đầy đủ và khoa học để kết luận được phương thức nào là hợp lý nhất.

Giải pháp quản lý bảo vệ rừng được thảo luận với dân

- Bảo vệ rừng sau khi giao nhận là **cộng đồng bảo vệ**, cả 3 GDGR
- Xây dựng **định chế cộng đồng trong quản lý và bảo vệ rừng**
- Phân thành **nhiều nhóm hộ** cùng đi thăm rừng, bảo vệ rừng định kỳ và luân phiên.
- Xây dựng các **phương án sản xuất từ tài nguyên rừng**, chú trọng mô hình chăn thả dưới tán và tận dụng vùng đất trũng trồng lúa nước một vụ.
- Huấn luyện nâng cao năng lực quản lý cho **ban quản lý cộng đồng**
- Huấn luyện nâng cao nhận thức **về tài nguyên rừng, tác động của rừng** đối với sinh thái và môi trường sống và kỹ thuật chăm sóc tu bổ rừng.